

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Đình Khang	Ủy viên	(*)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2014)
Ông: Nguyễn Đình Khang	Tổng Giám đốc	(*)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2014)
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2014)
Ông: Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/12/2014)

(*) Thực hiện Quyết định số 1116 - QĐNS/TW ngày 03/03/2014 của Ban Chấp hành Trung ương về việc điều động và luân chuyển cán bộ, Ông Nguyễn Đình Khang thôi giữ chức Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chuyển sang công tác tại Tỉnh ủy Hà Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính công ty mẹ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính Công ty mẹ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính Công ty mẹ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty mẹ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.977.290.546.878	3.230.165.506.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	705.036.770.068	1.160.759.348.793
111	1. Tiền		5.636.770.068	14.293.448.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		699.400.000.000	1.146.465.900.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	775.150.000.000	667.590.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		775.150.000.000	667.590.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.420.871.878.153	1.336.020.506.938
131	1. Phải thu khách hàng		286.002.983	532.856.269
132	2. Trả trước cho người bán		26.244.548.782	22.007.465.142
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	05	182.690.573.485	130.584.201.706
135	5. Các khoản phải thu khác	06	1.211.896.188.778	1.183.141.419.696
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(245.435.875)	(245.435.875)
140	IV. Hàng tồn kho		-	3.500.000
141	1. Hàng tồn kho		-	3.500.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.231.898.657	65.792.150.573
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.128.191.120	51.306.023.639
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	13.410.411.355	13.104.809.252
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	1.693.296.182	1.381.317.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.889.570.303.217	19.475.375.041.082
220	II. Tài sản cố định		11.762.830.382.371	11.568.393.028.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	4.592.423.266	6.719.049.869
222	- Nguyên giá		38.171.688.722	39.128.994.580
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.579.265.456)	(32.409.944.711)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.419.390.334	1.402.157.430
228	- Nguyên giá		1.883.779.800	1.747.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(464.389.466)	(345.622.370)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.756.818.568.771	11.560.271.821.072
240	III. Bất động sản đầu tư	12	8.396.609.400	8.396.609.400
241	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	9.111.696.050.392	7.891.714.600.495
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.648.343.532.198	7.211.852.236.031
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		211.564.729.339	623.566.324.360
258	3. Đầu tư dài hạn khác		268.594.977.834	87.828.032.043
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.807.188.979)	(31.531.991.939)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.647.261.054	6.870.802.816
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.435.761.054	6.659.302.816
268	3. Tài sản dài hạn khác		211.500.000	211.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>23.866.860.850.095</u>	<u>22.705.540.547.386</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		11.705.670.724.400	11.313.756.393.857
310	I. Nợ ngắn hạn		4.012.575.821.035	2.968.294.472.602
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	890.761.362.046	-
312	2. Phải trả người bán		458.416.523.237	518.282.751.355
313	3. Người mua trả tiền trước		140.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	576.884.509.729	683.253.715
315	5. Phải trả người lao động		17.313.462.583	18.502.479.269
316	6. Chi phí phải trả		-	258.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.058.727.419.559	2.425.099.670.382
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		10.332.543.881	5.468.317.881
330	II. Nợ dài hạn		7.693.094.903.365	8.345.461.921.255
333	3. Phải trả dài hạn khác		573.360.000	622.320.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	7.661.175.017.910	8.329.867.315.540
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		83.125.455	95.000.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		31.263.400.000	14.877.285.715
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.161.190.125.695	11.391.784.153.529
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	12.158.201.714.213	11.388.152.200.779
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.021.489.062.567	8.015.360.855.220
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(553.657.010.955)	(759.091.715.337)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.632.838.996.564	1.502.657.889.347
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.006.088	1.467.402.860.868
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		585.847.931.588	690.404.582.320
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.988.411.482	3.631.952.750
432	1. Nguồn kinh phí	20	1.704.420.092	1.987.530.092
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.283.991.390	1.644.422.658
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.866.860.850.095	22.705.540.547.386

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.931,80	1.983,94

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Quốc Cương

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.603.668.113	5.388.569.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.603.668.113	5.388.569.321
11	4. Giá vốn hàng bán	22	6.738.647.955	5.029.727.960
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.134.979.842)	358.841.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.304.009.287.033	1.509.311.064.082
22	7. Chi phí tài chính	24	(14.381.609.124)	(16.064.278.118)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		154.005.045.402	111.655.740.163
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.163.250.870.913	1.414.078.443.398
31	11. Thu nhập khác		30.945.818.196	14.751.497.179
32	12. Chi phí khác		695.036.618	870.189.781
40	13. Lợi nhuận khác		30.250.781.578	13.881.307.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.193.501.652.491	1.427.959.750.796
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.193.501.652.491	1.427.959.750.796

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.193.501.652.491	1.427.959.750.796
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.316.364.691.546)	(1.523.107.791.511)
02	- Khấu hao tài sản cố định	11;12	2.369.398.448	2.297.616.225
03	- Các khoản dự phòng		(14.724.802.960)	(16.158.120.884)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	23; 25;	(1.304.009.287.033)	(1.509.247.286.852)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(122.863.039.054)	(95.148.040.715)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(95.291.119.299)	65.217.022.660
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.500.000	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		148.643.885.842	185.264.872.445
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		223.541.762	136.960.030
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(49.879.750.290)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(21.919.572.523)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.570.685.938	620.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.219.355.215)	(344.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(81.931.900.026)	83.947.491.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(216.479.281.467)	(77.933.592.839)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.143.381.387.679)	(1.721.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		584.340.000.000	1.157.934.100.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.408.731.756.167)	(444.773.017.583)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		262.945.614.100	473.220.470
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.325.442.191.098	1.024.790.348.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(595.864.620.115)	(61.108.941.575)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		387.282.446.681	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(165.213.382.265)	(4.761.076.905)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		222.069.064.416	(4.761.076.905)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(455.727.455.725)	18.077.473.127



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.160.759.348.793	1.142.681.875.666
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		4.877.000	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>705.036.770.068</u>	<u>1.160.759.348.793</u>

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

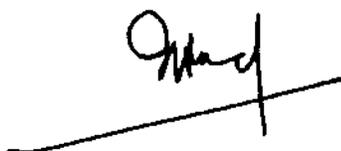
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiễn, Phường Tràng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Đào tạo nguồn nhân lực
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án
Ban quản lý Dự án Xây dựng Khu điều dưỡng Hóa chất Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Ban quản lý dự án

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tập đoàn xem: chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất;
- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp chế biến cao su;
- Công nghiệp hóa chất, hóa dược, hóa dầu; Tư vấn thiết kế Công nghiệp hóa chất; Sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
- Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị hóa chất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2014, Kiểm toán Nhà nước đã hoàn thành công tác kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty mẹ Tập đoàn. Công ty mẹ Tập đoàn thực hiện điều chỉnh các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước vào Báo cáo tài chính năm 2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 04 năm
- TSCĐ khác	02 - 04 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Tập đoàn áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tập đoàn theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tập đoàn theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 đang tạm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư nêu trên, chưa có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	640.251.373	425.163.431
Tiền gửi ngân hàng	4.996.518.695	13.868.285.362
Các khoản tương đương tiền	699.400.000.000	1.146.465.900.000
	705.036.770.068	1.160.759.348.793

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc tương đương tiền có giá trị 699.400.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khối Ngân hàng bán buôn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	775.150.000.000	667.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	662.050.000.000	590.990.000.000
Cho vay ngắn hạn	113.100.000.000	76.600.000.000
	775.150.000.000	667.590.000.000

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp kinh phí hoạt động	182.608.578.413	130.582.206.634
Phải thu khác	81.995.072	1.995.072
	182.690.573.485	130.584.201.706

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng	189.793.549.062	189.233.151.075
Dự thu lãi tiền gửi	10.562.391.667	5.225.905.533
Phải thu các đơn vị thành viên tiền lãi cho vay	5.711.599.890	1.901.070.959
Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	7.619.234.420	6.699.234.420
Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước	2.893.471.566	2.893.471.566
Phải thu Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn tiền chi phí nhân công theo hợp đồng	3.643.461.800	-
Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	102.309.053.065	154.894.075.915
Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	3.332.810.000	1.150
Phải thu các đơn vị tiền cổ phần ưu đãi trả chậm	504.587.000	701.077.000
Phải thu Công ty CP Phân bón Việt Nhật về phí tiếp thị	9.364.381.965	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP”	9.170.125.391	9.170.125.391
Phải thu Công ty CP và TM Phương Đông phần gốc góp vốn của cổ đông tư sản vắng mặt	2.221.262.190	2.221.262.190
Phải thu Công ty TNHH MTV Apatit theo Quyết định số 353/QĐ-HCVN ngày 5/9/5014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên	31.953.760.427	-
Các khoản phải thu khác tại văn phòng	507.409.681	5.526.926.951
<i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	1.022.102.639.716	993.890.268.621
Phải thu Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	4.500.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay, tiền sản phẩm chạy thử	318.366.455.025	320.937.364.117
Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy	703.442.647.766	668.131.611.794
Phải thu khác	293.536.925	321.292.710
<i>Ban Quản lý dự án Vũng Tàu</i>	-	18.000.000
	1.211.896.188.778	1.183.141.419.696

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.297.758.280	12.297.758.280
Thuế thu nhập cá nhân	1.077.232.995	807.050.972
Các khoản phí, lệ phí	35.420.080	-
	13.410.411.355	13.104.809.252

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.693.296.182	1.381.317.682
	1.693.296.182	1.381.317.682

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.592.408.284	2.418.980.395	14.148.574.196	2.771.253.213	197.778.492	39.128.994.580
Số tăng trong năm	234.267.128	-	15.973.364	252.599.089	-	502.839.581
- Mua trong năm	-	-	-	252.599.089	-	252.599.089
- Phân loại lại	234.267.128	-	15.973.364	-	-	250.240.492
Số giảm trong năm	(13.000.000)	-	(946.780.400)	(302.586.547)	(197.778.492)	(1.460.145.439)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.505.000)	-	-	(920.505.000)
- Phân loại lại	(13.000.000)	-	-	(52.462.000)	(197.778.492)	(250.240.492)
- Giảm theo TT45/2013	-	-	(26.275.400)	(250.124.547)	-	(289.399.947)
Số dư cuối năm	19.813.675.412	2.418.980.395	13.217.767.160	2.721.265.755	-	38.171.688.722
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.772.974.343	1.837.095.960	10.281.907.311	2.498.480.143	19.486.955	32.409.944.711
Số tăng trong năm	725.706.834	164.276.493	1.348.843.966	240.791.614	-	2.479.618.908
- Khấu hao trong năm	612.085.244	175.730.120	1.222.024.373	240.791.614	-	2.250.631.352
- Phân loại lại	113.621.590	(11.453.627)	126.819.593	-	-	228.987.556
Số giảm trong năm	(13.000.000)	-	(934.555.840)	(343.255.368)	(19.486.955)	(1.310.298.163)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.505.000)	-	-	(920.505.000)
- Phân loại lại	-	-	-	(209.500.601)	(19.486.955)	(228.987.556)
- Giảm theo TT45/2013	(13.000.000)	-	(14.050.840)	(133.754.767)	-	(160.805.607)
Số dư cuối năm	18.485.681.177	2.001.372.453	10.696.195.437	2.396.016.389	-	33.579.265.456
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.819.433.941	581.884.435	3.866.666.885	272.773.070	178.291.537	6.719.049.869
Tại ngày cuối năm	1.327.994.235	417.607.942	2.521.571.723	325.249.366	-	4.592.423.266

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.371.236.585 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	384.279.800	1.747.779.800
Số tăng trong năm	-	136.000.000	136.000.000
- Mua trong năm	-	136.000.000	136.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.363.500.000	520.279.800	1.883.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	345.622.370	345.622.370
Số tăng trong năm	-	118.767.096	118.767.096
- Khấu hao trong năm	-	118.767.096	118.767.096
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	464.389.466	464.389.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	38.657.430	1.402.157.430
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	55.890.334	1.419.390.334

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.756.818.568.771	11.560.271.821.072
Dự án thăm dò Quảng Bauxit Bảo Lộc (1)	26.670.958.604	26.670.958.604
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy đạm than (2)	11.635.022.769.940	11.439.469.547.024
Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (3)	88.052.675.924	88.043.401.805
Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tráng Tiên	1.512.810.091	1.393.810.091
Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà	142.902.000	142.902.000
Khách sạn Hoá chất Vũng Tàu	4.467.614.212	3.602.363.548
Đề án xây dựng Khu công nghiệp Hoá Dầu	539.374.000	539.374.000
Dự án Nguyên liệu kháng sinh liên doanh với Ampharco USA	14.964.000	14.964.000
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	394.500.000	394.500.000
	11.756.818.568.771	11.560.271.821.072

(1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chi tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này.

(2) Dự án đầu tư nhà máy đạm than có công suất 1.760 tấn ure/ngày tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD tương đương 10.806.153.346.000 VND (Tỷ giá 16.200) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản bàn giao tạm tính là 11.352 tỷ đồng. Tuy nhiên, do dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình chưa hoàn tất công tác quyết toán nên Tập đoàn chưa hạch toán giảm chi phí Xây dựng cơ bản dở dang và các khoản mục liên quan tương ứng tại thời điểm 31/12/2014, số dư nêu trên là số chi phí phát sinh lũy kế thực hiện dự án.

(3) Bao gồm 2 dự án:

- Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuoan và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 VND. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuoan, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 VND, tỷ giá 20.828).

Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào, nay thành lập Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Các chi phí phát sinh trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn, các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Tại ngày cuối năm	8.396.609.400	8.396.609.400

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	8.648.343.532.198	7.211.852.236.031
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam ⁽¹⁾	1.500.000.000.000	1.172.343.472.432
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	230.000.028.800	230.000.028.800
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽²⁾	2.188.000.000.000	1.636.264.424.437
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	686.528.768.522	686.528.768.522
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	77.745.204.200	59.574.171.200
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽⁴⁾	603.211.157.000	565.811.157.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam ⁽⁵⁾	287.310.000.000	248.119.073.964
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem ⁽⁶⁾	802.500.000.000	432.601.000.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	258.737.100.000	258.737.100.000
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	181.573.600.000	181.573.600.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao ⁽⁷⁾	392.480.524.000	392.450.500.000
Công ty CP Bột giặt NET ⁽⁸⁾	63.748.210.000	22.950.000.000
Công ty CP Bột giặt LIX	100.980.000.000	100.980.000.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	136.577.900.000	136.577.900.000
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	36.848.340.000	36.848.340.000
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	50.440.670.000	50.440.670.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	223.267.800.000	223.267.800.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	149.282.300.000	149.282.300.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	75.826.918.728	75.826.918.728
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	14.737.580.000	14.737.580.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	13.249.412.711
Công ty CP Phân bón Bình Điền ⁽⁹⁾	309.660.000.000	258.050.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	10.198.828.237	10.198.828.237
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	8.330.850.000	8.330.850.000
Công ty CPẮ quy Tia sáng	34.404.520.000	34.404.520.000
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	46.781.600.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	23.155.020.000	23.155.020.000
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	89.107.200.000	89.107.200.000
Công ty CP Sơn - Chất dẻo	23.660.000.000	23.660.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	211.564.729.339	623.566.324.360
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	32.472.460.000
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	4.617.500.000
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	7.623.000.000	7.623.000.000
Công ty CP Pin Hà Nội	9.719.482.500	9.719.482.500
Công ty CP Phát triển Phụ Gia và SP Dầu Mỏ	8.033.190.000	8.033.190.000
Công ty CP Hóa chất Vĩnh Thịnh ⁽¹⁰⁾	-	770.000.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	4.120.680.000
Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam ⁽¹¹⁾	-	222.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD Mỏ	1.843.420.000	1.843.420.000
Công ty CP Càng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	49.000.000.000
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ⁽¹²⁾	59.238.670.000	46.200.000.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	34.896.326.839
Công ty TPC VINA ^(*)	-	52.569.360.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn ^(*)	-	99.212.729.000
Công ty Phân bón Việt Nhật ^(*)	-	50.488.176.021
Đầu tư dài hạn khác	268.594.977.834	87.828.032.043
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.807.188.979)	(31.531.991.939)
	9.111.696.050.392	7.891.714.600.495

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP HCM	100,00%	100,00%	Sản xuất que hàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón

Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Lào	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến muối mỏ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại, XNK
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP HCM	65,00%	100,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP HCM	65,05%	65,05%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Bột giặt NET	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Bột giặt LIX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	TP HCM	51,33%	51,33%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	52,76%	52,76%	Tư vấn Thiết kế
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP HCM	65,00%	65,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	TP HCM	50,41%	50,41%	Thương mại
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc nông dược
Công ty CP Sơn - Chất dẻo	TP HCM	93,17%	93,17%	Sản xuất sơn

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(1), (2), (3), (4): Tập đoàn cấp bổ sung vốn điều lệ và kinh phí hoạt động

(5): Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi thành công ty cổ phần

(6), (7), (9): Tập đoàn góp vốn bổ sung

(8): Chia cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển

(*): Trình bày các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty có vốn FDI với tỷ lệ dưới 20%

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	39,00%	39,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Acquy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất pin
Công ty CP Phát triển Phụ Gia và SP Dầu Mỏ	Hà Nội	44,26%	44,26%	Sản xuất
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP HCM	49,00%	49,00%	Thương mại
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD Mỏ	Hà Nội	31,78%	31,78%	Tư vấn
Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kho cảng
Công ty CP CN hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,77%	43,77%	Sản xuất hóa chất

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(10), (11): Chuyển nhượng phần vốn Tập đoàn tại các đơn vị

(12): Góp vốn bổ sung

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	SP Cao su

Đầu tư dài hạn khác 278

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	268.594.977.834	87.828.032.043
Tổng Công ty CP Bảo Minh ⁽¹³⁾	-	16.018.779.230
Công ty CP Chứng khoán TM và CN VN	22.296.447.750	22.296.447.750
Công ty CP Que hàn điện Việt Đức ⁽¹⁴⁾	-	5.484.540.000
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	44.028.265.063	44.028.265.063
Công ty TPC VINA (*) 222 TPC Vina	52.569.360.000 ✓	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (*) 222 HDLS	99.212.729.000	-
Công ty Phân bón Việt Nhật (*) 222 PBN	50.488.176.021	-
	268.594.977.834	87.828.032.043

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(13), (14): Chuyển nhượng phần vốn Tập đoàn tại các đơn vị

(*): Trình bày các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty có vốn FDI với tỷ lệ dưới 20%

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư dài hạn	6.296.752	64.323.967.750	47.516.778.771	16.807.188.979
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	3.440.452	34.404.520.000	33.192.289.715	1.212.230.285
Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú	762.300	7.623.000.000	5.739.089.056	1.883.910.944
Công ty CP CK Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	2.094.000	22.296.447.750	8.585.400.000	13.711.047.750
	6.296.752	64.323.967.750	47.516.778.771	16.807.188.979

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	6.659.302.816	6.794.858.846
Số tăng trong năm	68.863.864	89.030.970
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(292.405.626)	(224.587.000)
Số dư cuối năm	6.435.761.054	6.659.302.816
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	6.381.502.846	6.588.180.846
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.258.208	71.121.970
	6.435.761.054	6.659.302.816

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh 18)	890.761.362.046	-
	890.761.362.046	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.221.404.943	672.592.746
Thuế thu nhập cá nhân	9.281.304	10.660.969
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	551.462.697	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	575.102.360.785	-
	576.884.509.729	683.253.715

(*) Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013

Quyết toán thuế của Công ty mẹ Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	214.452.870	339.424.870
Bảo hiểm xã hội	97.410.202	31.416.398
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.058.415.556.487	2.424.728.829.114
<i>Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>51.832.913.467</i>	<i>18.426.288.760</i>
- Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.593.140.977	5.415.444.977
- Phải trả CNCNV tiền thuế TNCN tạm nộp	1.103.676.512	1.880.003.118
- Tiền hỗ trợ nước CHDCND Lào	500.000.000	500.000.000
- Phải trả Ban quản lý dự án Ninh Bình	-	32.552.769
- Phải trả Tập đoàn Xây dựng Sông Đà tiền góp vốn và Dự án Muối mỏ Việt Lào	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Phát triển Công nghệ tiền góp vốn vào Dự án Muối mỏ Việt Lào	500.000.000	500.000.000
- Phải trả Tập đoàn Dầu Khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.780.317.000	-
- Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	3.754.754.538	2.754.754.538
- Phải trả công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tiền lợi nhuận phải nộp	232.856.096	232.856.096
- Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	1.890.224.910	1.742.702.673
- Phải trả khác	1.977.943.434	3.867.974.589
<i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	<i>2.006.448.046.885</i>	<i>2.406.167.944.219</i>
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn cầu	42.857.766	42.857.766
- Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay đã trả hộ Tập đoàn, tiền than cầm chấy thừ	2.006.140.459.603	2.405.899.900.319
- Công ty Cổ phần Càng đạm Ninh Bình	215.547.780	215.547.780
- Các đối tượng khác	49.181.736	9.638.354
<i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất</i>	<i>133.047.655</i>	<i>133.047.655</i>
<i>Trung tâm thông tin KHKT hóa chất</i>	<i>1.548.480</i>	<i>1.548.480</i>
	2.058.727.419.559	2.425.099.670.382

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	7.661.175.017.910	8.329.867.315.540
Vay ngân hàng	6.745.244.860.071	8.329.867.315.540
<i>Ngân hàng Phát triển Ninh Bình ⁽¹⁾</i>	<i>2.470.244.860.071</i>	<i>3.070.867.315.540</i>
<i>Ngân hàng Eximbank Trung Quốc ⁽²⁾</i>	<i>4.275.000.000.000</i>	<i>5.259.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội ⁽³⁾</i>	<i>745.104.372.751</i>	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam ⁽⁴⁾</i>	<i>170.825.785.088</i>	-
	7.661.175.017.910	8.329.867.315.540

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Ninh Bình:

Hợp đồng số 18/2008/HĐTĐ ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 VND và 76.000.000 USD.

Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ.

Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ.

Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám.

Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Lãi suất vay:

- Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;

- Đối với khoản vay gốc VND là 12%/năm;

- Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011.

Số dư nợ gốc USD là: 1.958.490,00 USD tương đương 41.862.723.750 VND; Số dư nợ gốc VND là: 2.728.534.206.081 đồng. Tổng số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là: 2.770.396.929.831 VND; Số nợ phải trả trong năm tới

(2) Khoản vay Ngân hàng BIDV (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc):

Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam), tổng giá trị khoản vay là 250.000.000

Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay.

Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ.

Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám.

Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Số dư nợ gốc USD là: 225.000.000 USD tương đương 4.809.375.000.000 VND; Số nợ phải trả trong năm tới là 534.375.000.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐĐA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi; Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384250 VND.

Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả kế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình.

Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2014 là: 801.338.665.037 VND; Số nợ phải trả trong năm tới là: 56.234.292.286

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam

Hợp đồng số BFL/14-103 ngày 9/12/2014 giữa Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Hạn mức vay là 300.000.000.000 VND; lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Thời hạn cho vay: 03 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.

Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu vay vốn chung của doanh nghiệp.

Tài sản đảm bảo vay: tín chấp.

Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2014 là: 170.825.785.088 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Cộng	
								VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.658.028.617.617	(662.446.346.330)	1.662.962.975.355	402.716.227.837	1.044.793.143.011	471.416.948.669	458.581.298.247	9.036.052.864.406	9.036.052.864.406
Tăng vốn trong năm trước	796.917.696.947	-	-	-	-	-	-	796.917.696.947	796.917.696.947
Lãi trong năm trước	-	(96.645.369.007)	-	-	1.427.959.750.796	-	-	1.331.314.381.789	1.331.314.381.789
Tăng vốn do chuyển nguồn khi đầu tư	877.269.215.455	-	510.880.331.020	-	-	-	-	1.388.149.546.475	1.388.149.546.475
Tăng khác	-	-	-	-	889.953.027	779.692	234.638.138.546	235.528.871.265	235.528.871.265
Phân phối lợi nhuận	683.145.325.201	-	211.515.692.303	100.623.998.596	(1.006.239.985.966)	-	-	(10.954.969.866)	(10.954.969.866)
Giảm vốn do điều chuyển nguồn khi đầu tư	-	-	(877.269.215.455)	(503.340.226.433)	-	-	-	(1.380.609.441.888)	(1.380.609.441.888)
Giảm khác	-	-	(5.431.893.876)	-	-	-	(2.814.854.473)	(8.246.748.349)	(8.246.748.349)
Số dư cuối năm trước	8.015.360.855.220	(759.091.715.337)	1.502.657.889.347	-	1.467.402.860.868	471.417.728.361	690.404.582.320	11.388.152.200.779	11.388.152.200.779

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng		
Tăng vốn trong năm nay	2.127.260.967.774	-	945.570.285.397	-	-	-	-	3.072.831.253.171		
Tăng vốn do chuyển nguồn khi đầu tư	821.724.178.180	-	113.953.760.427	-	-	-	-	935.677.938.607		
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN ⁽¹⁾	660.000.000.000	-	-	-	-	-	-	660.000.000.000		
Tăng vốn từ lợi nhuận của các công ty TNHH MTV	606.345.863.558	-	-	-	-	-	-	606.345.863.558		
Tăng vốn khác ⁽²⁾	39.190.926.036	-	-	-	-	-	-	39.190.926.036		
Tăng do phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	831.616.524.970	-	-	-	-	831.616.524.970		
Tăng khác ⁽³⁾	-	205.545.281.819	7.179.000.000	-	-	-	555.443.529.268	768.167.811.087		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.193.501.652.491	-	-	1.193.501.652.491		
Giảm vốn trong năm nay	(113.953.760.427)	-	(821.724.178.180)	-	-	-	(660.000.000.000)	(1.595.677.938.607)		
Giảm vốn do điều chuyển nguồn khi đầu tư	(113.953.760.427)	-	(821.724.178.180)	-	-	-	-	(935.677.938.607)		
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	(660.000.000.000)	(660.000.000.000)		
Phân phối lợi nhuận ⁽⁵⁾	-	-	-	-	(843.963.024.970)	-	-	(843.963.024.970)		
Năm 2013	-	-	-	-	(478.007.890.324)	-	-	(478.007.890.324)		
Năm 2014	-	-	-	-	(365.955.134.646)	-	-	(365.955.134.646)		
Tạm nộp lợi nhuận theo Thông tư 187 ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(1.814.676.482.301)	-	-	(1.814.676.482.301)		
Năm 2013	-	-	-	-	(989.112.825.557)	-	-	(989.112.825.557)		
Năm 2014	-	-	-	-	(825.563.656.744)	-	-	(825.563.656.744)		
Giảm khác	(7.179.000.000)	(110.577.437)	(844.000.000)	-	(2.000.000.000)	-	(180.000)	(10.133.757.437)		
Số dư cuối năm nay	10.021.489.062.567	(553.657.010.955)	1.632.838.996.564	-	265.006.088	471.417.728.361	585.847.931.588	12.158.201.714.213		

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- (1) Tập đoàn thực hiện tăng vốn điều lệ từ Quý Hồ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Công văn số 5068/BTC-TCĐN ngày 18/04/2014 của Bộ Tài chính
- (2) Tăng vốn do đánh giá lại khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
- (3) Tăng khác bao gồm:
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình
 - Quý Đầu tư phát triển tăng trong năm: điều chỉnh do kết chuyển nguồn trùng 2 lần từ các năm trước
 - Quý Hồ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng: phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng trên số dư của quỹ, số tiền 11.144.787.130 đồng, và phát sinh từ nguồn bán cổ phần tại một số đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn, số tiền 544.298.742.138 đồng.
- (4) Tạm xác định lợi nhuận phải nộp về Quý hồ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013.

(5) Phân phối lợi nhuận

Năm 2013 Tập đoàn đã tạm phân phối một phần lợi nhuận của năm 2013, đến năm 2014 Tập đoàn thực hiện phân phối số còn lại sau khi được sự chấp thuận của Bộ Công thương tại Công văn số 8014/BCT-TC ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc chấp thuận Báo cáo tài chính 2013 của Công ty mẹ Vinachem, Quyết định số 1548/QĐ-BCT ngày 13/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc doanh nghiệp xếp loại A.

Phần lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của năm 2014, Tập đoàn đang tạm phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư 220/2013/TT-BTC, trong đó Quỹ khen thưởng phúc lợi đang tạm trích bằng 3 tháng lương thực hiện, Quỹ thưởng Viên chức Quản lý tạm trích bằng 1,5 tháng lương thực hiện của Viên chức quản lý doanh nghiệp (trên cơ sở dự kiến Tập đoàn xếp loại A năm 2014).

Chi tiết Công ty Mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.467.402.860.868	1.044.793.143.011
Số tăng trong năm	1.193.501.652.491	1.428.849.703.823
Lợi nhuận sau thuế trong năm	1.193.501.652.491	1.427.959.750.796
Các khoản tăng khác	-	889.953.027
Số giảm trong năm	(2.660.639.507.271)	(1.006.239.985.966)
Nộp lợi nhuận theo quy định tại Thông tư TT 187/2013/TT-BTC	(1.814.676.482.301)	-
Từ nguồn lợi nhuận năm 2013	(989.112.825.557)	-
Từ nguồn lợi nhuận năm 2014	(825.563.656.744)	-
Phân phối quỹ trong năm	(843.963.024.970)	(1.006.239.985.966)
Năm 2013	(478.007.890.324)	(1.006.239.985.966)
Quỹ dự phòng tài chính 2013 (10%)	-	(100.623.998.596)
Quỹ thưởng Viên chức Quản lý năm 2013	(476.500.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi 2013 (phần còn lại)	(1.982.500.000)	(8.000.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển 2013	(475.548.890.324)	-
Quỹ đầu tư phát triển (phần còn lại)	-	(897.615.987.370)
Năm 2014	(365.955.134.646)	-
Quỹ đầu tư phát triển 2014 (30%)	(356.067.634.646)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi 2014 (3 tháng lương thực hiện)	(9.100.000.000)	-
Quỹ thưởng Viên chức Quản lý năm 2014	(787.500.000)	-
Các khoản giảm khác	(2.000.000.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	265.006.088	1.467.402.860.868

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	10.021.489.062.567	100%	8.015.360.855.220	100%
	10.021.489.062.567	100%	8.015.360.855.220	100%

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.632.838.996.564	1.502.657.889.347
- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	471.417.728.361	471.417.728.361

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.987.530.092	1.987.530.092
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	916.890.000	-
Chi sự nghiệp	1.200.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.704.420.092	1.987.530.092

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, tiền điện	3.567.450.499	3.055.864.547
Doanh thu nhà khách	1.404.481.818	1.269.968.182
Doanh thu dịch vụ khác	631.735.796	1.062.736.592
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.603.668.113	5.388.569.321

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.738.647.955	5.029.727.960
Giá vốn hàng bán	6.738.647.955	5.029.727.960

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.456.581.879	76.573.011.519
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	18.672.294.870	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.189.082.200.284	1.432.674.275.333
Lợi nhuận được chia từ cổ phiếu thưởng của Công ty con	40.798.210.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	63.777.230
Doanh thu hoạt động tài chính	1.304.009.287.033	1.509.311.064.082

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(14.724.802.960)	(16.073.467.058)
Chi phí tài chính khác	343.193.836	9.188.940
Chi phí tài chính	(14.381.609.124)	(16.064.278.118)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.193.501.652.491	1.427.959.750.796
Các khoản điều chỉnh tăng	138.979.889	-
- Chi phí tiền thuê đất năm 2013 tại Trung tâm TM&DV Hóa chất	138.979.889	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.229.880.410.284)	(1.432.674.275.333)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.229.880.410.284)	(1.432.674.275.333)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(36.239.777.904)	(4.714.524.537)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.036.770.068	-	1.160.759.348.793	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.212.182.191.761	(245.435.875)	1.183.674.275.965	(245.435.875)
Các khoản cho vay	775.150.000.000	-	667.590.000.000	-
Đầu tư dài hạn	268.594.977.834	-	87.828.032.043	-
Cộng	2.960.963.939.663	(245.435.875)	3.099.851.656.801	(245.435.875)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.551.936.379.956	8.329.867.315.540
Phải trả người bán, phải trả khác	2.517.717.302.796	2.944.004.741.737
Chi phí phải trả	-	258.000.000
Cộng	11.069.653.682.752	11.274.130.057.277

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.036.770.068	-	-	705.036.770.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.211.936.755.886	-	-	1.211.936.755.886
Các khoản cho vay	775.150.000.000	-	-	775.150.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	268.594.977.834	-	268.594.977.834
Cộng	2.692.123.525.954	268.594.977.834	-	2.960.718.503.788
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.160.759.348.793	-	-	1.160.759.348.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.183.428.840.090	-	-	1.183.428.840.090
Các khoản cho vay	667.590.000.000	-	-	667.590.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	87.828.032.043	-	87.828.032.043
Cộng	3.011.778.188.883	87.828.032.043	-	3.099.606.220.926

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	890.761.362.046	3.386.175.017.910	4.275.000.000.000	8.551.936.379.956
Phải trả người bán, phải trả khác	2.517.143.942.796	573.360.000	-	2.517.717.302.796
Cộng	3.407.905.304.842	3.386.748.377.910	4.275.000.000.000	11.069.653.682.752
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	3.070.867.315.540	5.259.000.000.000	8.329.867.315.540
Phải trả người bán, phải trả khác	2.943.382.421.737	622.320.000	-	2.944.004.741.737
Chi phí phải trả	258.000.000	-	-	258.000.000
Cộng	2.943.640.421.737	3.071.489.635.540	5.259.000.000.000	11.274.130.057.277

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định số 2692/TTg-ĐMNDN ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2014-2015 và phương án sắp xếp DN thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giai đoạn sau năm 2015 thì đến hết năm 2015:

- Duy trì Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ.
- Giảm tỷ lệ vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ xuống dưới 30% vốn điều lệ tại các Công ty cổ phần: Thiết kế công nghiệp hóa chất, Tư vấn đầu tư và xây dựng mỏ.
- Bán hết phần vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đang nắm giữ tại các Công ty Cổ phần: Pin Ấc quy Vĩnh Phú, Phát triển phụ gia và Sản phẩm đầu mỏ.

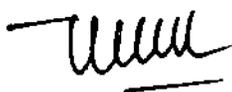
Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường